ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 35 /2012/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 26 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, như sau:

1. Bảng giá đất nông nghiệp

a) Đất trồng cây hàng năm;

b) Đất trồng cây lâu năm;

c) Đất nuôi trồng thủy sản;

d) Đất rừng sản xuất.

(Có bảng giá đất nông nghiệp kèm theo).

2. Bảng giá đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở

- Bảng giá đất ở đô thị (thành phố Ninh Bình, Thị xã Tam Điệp là đô thị loại III, thị trấn thuộc các huyện là đô thị loại V);

- Bảng giá đất ở ven đô thị, đầu mối giao thông, ven trục đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp;

- Bảng giá đất ở tại nông thôn.

(có bảng giá đất ở kèm theo)

b) Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp

(có bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp kèm theo);

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngoài khu công nghiệp tại các huyện, thành phố, thị xã, tính bằng 70% giá đất ở cùng loại đường phố và vị trí theo bảng giá đất ở các huyện, thành phố, thị xã.

3. Giá đất phi nông nghiệp là đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này được áp dụng cho khuôn viên đất có diện tích bám mặt đường chính (chiều sâu từ 0 m đến 20 m); mức giá đất ở đối với diện tích còn lại (từ trên 20 m đến hết lô đất) được tính theo các mức như sau:

a) Bằng 70% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 20 m đến 60 m;

b) Bằng 60% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 60 m đến 100 m;

c) Bằng 50% mức giá đất ở quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên100 m đến hết lô đất;

d) Mức giá đất ở bình quân thấp nhất của mỗi khuôn viên quy định tại Điểm a, b, c Khoản này không được thấp hơn mức giá đất ở khu dân cư còn lại của xã, phường, thị trấn đó;

đ) Mức giá đất ở thấp nhất của khuôn viên đất, thửa đất, lô đất quy định tại Điểm a,b,c Khoản này tiếp giáp từ 2 mặt đường giao thông trở lên không được thấp hơn mức giá đất ở tại vị trí đường giao thông có giá đất ở thấp nhất mà lô đất tiếp giáp.

4. Mức giá đất phi nông nghiệp là đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp quy định tại Tiết điểm thứ hai Điểm b Khoản 2 Điều này áp dụng cho khuôn viên có diện tích bám mặt đường chính (chiều sâu từ 0 m đến 50m); diện tích còn lại (từ trên 50 m đến hết lô đất), được tính theo các mức như sau:

a) Bằng 70% mức giá đất quy định tại Tiết điểm thứ hai Điểm b Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 50 m đến mét đến 100 m;

b) Bằng 60% mức giá đất quy định tại Tiết điểm thứ hai Điểm b Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 100 m đến 150 m;

c) Bằng 50% mức giá đất quy định tại Tiết điểm thứ hai Điểm b Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 150 m đến 200 m;

d) Bằng 40% mức giá đất quy định tại Tiết điểm thứ hai Điểm b Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 200 m đến 250 m;

đ) Bằng 30% mức giá đất quy định tại Tiết điểm thứ hai Điểm b Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 250 m đến 300 m;

e) Bằng 20% mức giá đất quy định tại Tiết điểm thứ hai Điểm b Khoản 2 Điều này đối với phần diện tích của khuôn viên đất từ trên 300 m đến hết lô đất;

f) Mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thấp nhất của mỗi khuôn viên quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản này không được thấp hơn mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu dân cư còn lại của xã, phường, thị trấn đó;

g) Mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thấp nhất của khuôn viên đất, thửa đất, lô đất quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e Khoản này tiếp giáp từ 2 mặt đường giao thông trở lên không được thấp hơn mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vị trí đường giao thông có giá đất thấp nhất mà lô đất tiếp giáp.

5. Giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực dân cư nông thôn, tại đô thị, ven trục đường giao thông, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp được quy định tại Khoản 2 Điều này áp dụng đối với các khu đất đã xây dựng công trình hoặc nhà ở hoặc đã san lấp mặt bằng, có cốt đất đã san nền theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thành phố, thị xã

a) Đất nông nghiệp: Khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thành phố, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện, thành phố, thị xã là 1.000m.

b) Đất phi nông nghiệp:

- Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: Khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thành phố, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện, thành phố, thị xã là 600m;

- Đất phi nông nghiệp ở đô thị: Khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính hết đô thị tính vào sâu địa phận khu vực ven đô thị là 400m;

- Trường hợp khu đất giữa các huyện, thành phố, thị xã bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh, đồi, đèo, núi có chiều rộng từ 50m trở xuống được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh, chân đồi, chân đèo, chân núi của mỗi bên sông, bên hồ, bên kênh, chân đồi, chân đèo, chân núi vào sâu địa giới của huyện, thành phố, thị xã theo quy định tại điểm a,b khoản này. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh, đồi, đèo, núi trên 50m thì không xếp loại đất giáp ranh.

c) Giá đất tại khu vực giáp ranh giữa hộ này với hộ khác, giữa xã (phường, thị trấn) này với xã (phường, thị trấn) khác, giữa huyện, thành phố, thị xã này với huyện, thành phố, thị xã khác nếu cùng điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, có cùng mục đích sử dụng tương tự nhau hoặc cùng vị trí đất và liền điền, liền thổ thì áp dụng hệ số bằng 0,9 so với vị trí có mức giá cao.

7. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ) và đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn học nghệ thuật) áp dụng mức giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở vùng lân cận.

8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa) áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề.

9. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

10. Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các động vật khác được pháp luật cho phép, đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng vườn ươm tạo cây giống, con giống; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp áp dụng giá đất trồng cây lâu năm liền kề.

Điều 2. Giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này làm căn cứ để: Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; tiền thuê đất, tiền sử dụng đất khi giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất; tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ; bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

Điều 3. Trường hợp phải xác định lại giá đất, xác định bổ sung giá đất

1. Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước cho thuê đất và các trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Xác định giá trị quyền sử dụng đất đối với tài sản thi hành án mà giá đất do UBND tỉnh quy định chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm xác định.

3. Xác định giá đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân mà giá đất do UBND tỉnh quy định chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm thực hiện bồi thường.

4. Xác định lại đơn giá cho thuê đất khi hết thời hạn ổn định 05 năm, tại thời điểm quyết định lại đơn giá cho thời hạn 05 năm tiếp theo mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất để xác định đơn giá thuê đất của thời kỳ ổn định liền kề trước đó, chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

5. Khi quy hoạch và xây dựng các đường phố mới, khu dân cư mới.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục thuế tỉnh hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013 và thay thế Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2012; Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 29/5/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất ở tại xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn; Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 23/8/2012 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc bổ sung giá đất các khu công nghiệp vào bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Từ ngày 01/01/2013, các dự án có quyết định thu hồi đất đang lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, chưa chi trả tiền; hoặc đã lập, phê duyệt xong phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, nhưng chủ đầu tư chưa có tiền chi trả, hoặc đã có nguồn để chi trả nhưng chưa chi trả cho các đối tượng thì áp dụng giá đất năm 2013.

Đối với các trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đã phê duyệt giá giao đất, đã thu tiền sử dụng đất, đã thực hiện xong, hoặc đang thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng; hoặc chỉ còn vài hộ gia đình thuộc diện Nhà nước đã có tiền chi trả bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, nhưng không nhận tiền thì không điều chỉnh theo giá đất năm 2013.

Điều 6. Chánh văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Cục thuế tỉnh; Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh NB;
- Lưu: VT, VP2,3,4,5,8,

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Văn Điến

PHẦN II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

BẢNG SỐ 1: GIÁ ĐẤT Ở - THÀNH PHỐ NINH BÌNH

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ NINH BÌNH (Đô thị loại III)

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở THUỘC CÁC ĐƯỜNG TRỤC CHÍNH

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	**Đường Trần Hưng Đạo**	Ranh giới phía Bắc phường Ninh Khánh giáp huyện Hoa Lư	Cầu Lim		
	Đoạn 1	Ranh giới phía Bắc phường Ninh Khánh	Đường Vạn Hạnh	7.000	
	Đoạn 2	Đường Vạn Hạnh	Đường Trịnh Tú	8.000	
	Đoạn 3	Đường Trịnh Tú	Đường Đinh Tất Miễn	10.000	
	Đoạn 4	Đường Đinh Tất Miễn	Đường Đào Duy Từ	13.000	
	Đoạn 5	Đường Đào Duy Từ	Ngã Tư Xuân Thành	15.000	
	Đoạn 6	Ngã tư Xuân Thành	Cầu Lim	18.000	
2	**Đường 30 tháng 6**	Cầu Lim	Hết đất thành phố		
	Đoạn 1	Cầu Lim	Hồ lâm sản	13.000	
	Đoạn 2	Hồ lâm sản	Đường Tuệ Tĩnh	11.000	
	Đoạn 3	Đường Tuệ Tĩnh	Đường Phan Chu Chinh	9.000	
	Đoạn 4	Đường Phan Chu Chinh	Ngã ba cầu Vũng Trắm	7.500	
	Đoạn 5	Ngã ba cầu Vũng Trắm	Cầu Vòm	6.000	
	Đoạn 6	Cầu Vòm	Cây xăng Đại Dương	5.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Đoạn 7	Cây xăng Đại Dương	Hết đất thành phố	4.000	
3	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vạn Hạnh		
	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lương Văn Thăng	16.000	
	Đoạn 2	Đường Lương Văn Thăng	Đường Tràng An	15.000	
	Đoạn 3	Đường Tràng An	Đường Trịnh Tú	12.000	
	Đoạn 4	Đường Trịnh Tú	Đường Lưu Cơ	10.000	
	Đoạn 5	Đường Lưu Cơ	Đường Vạn Hạnh	6.500	
4	**Đường Tôn Đức Thắng (phía Đông nhà thi đấu)**	Đường Lương Văn Thăng	Đường Đinh Điền (trụ sở HĐND tỉnh)	11.000	
5	**Đường Vạn Hạnh**				
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.000	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Hết TT cai nghiện	4.000	
	Đoạn 3	Hết TT cai nghiện	Cống vòm	3.500	
6	**Đường Lưu Cơ**	Đường Lê Thái Tổ	Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)		
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	4.500	
	Đoạn 2	Đền Bình Yên	Đường Phạm Hùng	6.000	
7	**Đường Trịnh Tú**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)	7.000	
8	**Đường Nguyễn Bặc**				
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ	Đường Trần Hưng Đạo	3.500	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Hết công ty xăng dầu	3.500	
	Đoạn 3	Hết công ty xăng dầu	Đường Phạm Hùng	6.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
9	**Đường Đinh Điền**	Đường Lê Thái Tổ (KTN phía Tây thành phố)	Đường Tôn Đức Thắng		
	Đoạn 1	Đường Lê Thái Tổ (KTN phía Tây thành phố)	Ngõ 99 đường Đinh Điền (đường giáp nhà VH phố Bắc Thành)	4.500	
	Đoạn 2	Ngõ 99 đường Đinh Điền (đường giáp nhà VH phố Bắc Thành)	Đường Trần Hưng Đạo	3.000	
	Đoạn 3	Đường Trần Hưng Đạo	Miếu Từ Bi	3.500	
	Đoạn 4	Miếu Từ Bi	Đường Phạm Hùng (Hết khu trung tâm Quảng trường)	9.000	
10	**Đường Đinh Tất Miễn**	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Lê Thái Tổ		
	Đoạn 1	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Trần Hưng Đạo	7.500	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ	7.000	
11	**Đường Tràng An**	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết đất thành phố		
	Đoạn 1	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Lê Thái Tổ	13.000	
	Đoạn 2	Đường Lê Thái Tổ	Hết đất thành phố	3.000	
12	**Đường Đào Duy Từ**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tôn Đức Thắng	9.500	
13	**Đường Lê Thái Tổ (KTN phía Tây Thành phố)**	Đường Vạn Hạnh	Nút giao thông N18 (Khu Phúc Trì)		
	Đoạn 1	Đường Vạn Hạnh	Đường Đinh Điền	2.000	
	Đoạn 2	Đường Đinh Điền	Đường Tràng An	7.000	
	Đoạn 3	Đường Tràng An	Lương Văn Tuy	6.000	
	Đoạn 4	Lương Văn Tuy	Đường Hải Thượng Lãn Ông	6.000	
	Đoạn 5	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Tuệ Tĩnh	5.000	
	Đoạn 6	Đường Tuệ Tĩnh	Nút giao thông N18 (Khu Phúc Trì)	4.000	
	Đường Lương Văn Thăng	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu cầu Non Nước mới		

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
14	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng	15.000	
	Đoạn 2	Ngã tư Đinh Tiên Hoàng	Đầu cầu Non Nước mới	13.000	
15	**Đường Xuân Thành**	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Ninh Xuân		
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	9.000	
	Đoạn 2	Đường Thành Công	Đường Lê Thái Tổ	7.000	
	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô	5.500	
	Đoạn 4	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	Bưu điện Kỳ Vỹ	6.000	
	Đoạn 5	Bưu điện Kỳ Vỹ	Trạm biến thế Kỳ Vỹ (đầu đường trục xã)	4.000	
	Đoạn 6	Trạm biến thế Kỳ Vỹ (đầu đường trục xã)	Cầu Ninh Xuân	2.500	
16	**Đường Tây Thành**	Đường Xuân Thành	Đường 30/6		
	Đoạn 1	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.500	
	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết khu dân cư mới phố Phúc Chỉnh	2.000	
	Đoạn 3	Hết khu dân cư mới phố Phúc Chỉnh	Đường 30/6	3.500	
17	**Đường Thành Công**	Đường Đinh Điền	Đường Xuân Thành		
	Đoạn 1	Đường Đinh Điền	Đường Tràng An	6.000	
	Đoạn 2	Ngõ 95 đường Thành Công (Đường 1 phố Khánh Thành cũ)	Đường Xuân Thành	5.500	
18	**Đường Đông Phương Hồng**	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đinh Điền		
	Đoạn 1	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đào Duy Từ	4.500	
	Đoạn 2	Đường Đào Duy Từ	Đường Đinh Điền	6.000	
19	**Đường Phạm Văn Nghị**	Đường Lê Hồng Phong	Đường Lương Văn Thăng	7.500	
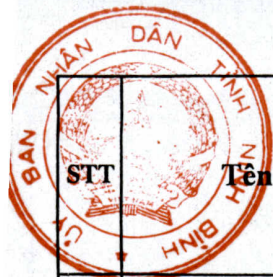
ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
20	**Đường Chiến Thắng**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	5.000	
21	**Đường Cát Linh**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)		
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 28 đường Cát Linh (Công an phường Tân Thành cũ)	7.000	
	Đoạn 2	Ngõ 28 đường Cát Linh (Công an phường Tân Thành cũ)	Ngõ 60 đường Cát Linh (Hết sân vận động cũ)	5.500	
	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	3.500	
22	**Đường Nguyễn Văn Giản**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đinh Tiên Hoàng	4.000	
23	**Đường Nguyễn Thái Học**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng (đường Thành Công kéo dài)		
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 đường Lương Văn Tuy (Nhà văn hoá Nhật Tân cũ)	7.000	
	Đoạn 2	Ngõ 70 đường Lương Văn Tuy (Nhà văn hoá Nhật Tân cũ)	Đường Nguyễn Lương Bằng (đường Thành Công kéo dài cũ)	6.000	
24	**Đường Cù Chính Lan**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng (đường Thành Công kéo dài)		
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 đường Lương Văn Tuy (Đường vào Khán Đài A sân vận động cũ)	6.000	
	Đoạn 2	Ngõ 70 đường Lương Văn Tuy (Đường vào Khán Đài A sân vận động cũ)	Đường Nguyễn Lương Bằng (đường Thành Công kéo dài cũ)	4.000	
25	**Đường Lê Hồng Phong**	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Cầu Vân Giang (cầu xi măng cũ)	19.000	
	Đường Lương Văn Tuy	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)		

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
26	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 70 đường Lương Văn Tuỵ (Hết Hội chữ thập đỏ cũ)	12.000	
	Đoạn 2	Ngõ 70 đường Lương Văn Tuỵ (Hết Hội chữ thập đỏ cũ)	Đường Nguyễn Lương Bằng (Đường Thành Công kéo dài)	11.000	
	Đoạn 3	Đường Nguyễn Lương Bằng (Đường Thành Công kéo dài)	Đường Lê Thái Tổ (kênh thoát nước tây TP)	8.000	
	Đoạn 4	Đường Lê Thái Tổ (KTN tây TP)	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô	4.000	
27	**Đường Võ Thị Sáu**	Đường Lê Hồng Phong	Cổng Cty cấp nước Ninh Bình	10.000	
28	**Đường Dương Vân Nga**	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	Đường Trần Hưng Đạo		
	Đoạn 1	Ngã tư Lê Hồng Phong (Cầu Vân Giang)	Chợ Rồng	12.000	
	Đoạn 2	Chợ Rồng	Đường Trần Phú	11.000	
	Đoạn 3	Đường Trần Phú	Đường Trần Hưng Đạo	8.000	
29	**Đường Phạm Hồng Thái**	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	12.000	
30	**Đường Phan Đình Phùng**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Vân Giang	7.000	
31	**Đường Nam Thành**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ (KTN tây TP)		
	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Tiến Thành	3.500	
	Đoạn 2	Đường Tiến Thành	Đường Long Thành	3.000	
	Đoạn 3	Đường Long Thành	Đường Lê Thái Tổ (KTN tây TP)	2.500	
32	**Đường Phúc Thành**	Trương Hán Siêu	Đường Lê Thái Tổ		
	Đoạn 1	Trương Hán Siêu	Đường Tây Thành	6.000	
	Đoạn 2	Đường Tây Thành	Đường Lê Thái Tổ	3.500	
33	**Trương Hán Siêu**	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	12.000	
34	**Đường Vân Giang**	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã ba Lê Hồng Phong (Hiệu sách)	23.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
35	**Đường Kim Đồng**	Đường Trương Hán Siêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	7.500	
36	**Đường Trần Phú**	Đường Dương Vân Nga	Đường Phan Chu Chinh		
	Đoạn 1	Đường Dương Vân Nga	Đường Trần Hưng Đạo	10.000	
	Đoạn 2	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Hải Thượng Lãn Ông	8.000	
	Đoạn 3	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Tây Thành	5.000	
	Đoạn 4	Đường Tây Thành	Đường Phan Chu Chinh	4.000	
37	**Đường Lý Tự Trọng**	Đường Trần Hưng Đạo (cột bưu điện)	Đường Trương Hán Siêu	8.500	
38	**Đường Hải Thượng Lãn Ông**	Đường 30/6	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)		
	Đoạn 1	Đường 30/6	Hết bệnh viện Sản nhi Tỉnh	8.500	
	Đoạn 2	Hết bệnh viện Sản nhi Tỉnh	Đường Lê Thái Tổ	7.000	
	Đoạn 3	Đường Lê Thái Tổ	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	6.000	
	Đoạn 4	Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên)	Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UB xã Ninh Tiến)	5.000	
	Đoạn 5	Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UB xã Ninh Tiến)	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)	3.000	
39	**Đường Nguyễn Hữu An (đường vào UB xã Ninh Tiến)**	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Nhà ông Sâm		
	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết trạm xá xã Ninh Tiến	3.000	
	Đoạn 2	Hết trạm xá xã Ninh Tiến	Nhà máy sát Cổ Loan Trung	2.000	
	Đoạn 3	Nhà máy sát Cổ Loan Trung	Cổng trường cấp 2	1.200	
	Đoạn 4	Cổng trường cấp 2	Nhà ông Sâm	800	
40	**Đường Lê Đại Hành**	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)		
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ (cầu Lim)	Cầu Vân Giang	19.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Đoạn 2	Cầu Vân Giang (cầu xi măng cũ)	Đường Ngô Gia Tự (cầu Non nước cũ)	12.000	
41	**Đường Nguyễn Huệ**	Ngã tư cầu Lim	Ngã 3 cầu Vũng Trắm		
	Đoạn 1	Cầu Lim	Rạp chiếu phim	13.000	
	Đoạn 2	Rạp chiếu phim	Hết đất phường Nam Bình	10.000	
	Đoạn 3	Hết đất phường Nam Bình	Phía Bắc Cầu vượt	9.000	
	Đoạn 4	Phía Nam Cầu vượt	Ngã 3 cầu Vũng Trắm	8.000	
42	**Đường Lê Văn Tám**	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	8.000	
43	**Đường Hoàng Diệu**	Đường Lê Đại Hành	Cổng CTy Xếp dỡ đường thuỷ nội địa		
	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	7.000	
	Đoạn 2	Đường Ngô Gia Tự	Cổng CTy Xếp dỡ đường thuỷ nội địa	5.000	
44	**Đường Hoàng Hoa Thám**	Đường Lê Đại Hành	Đường Ngô Gia Tự	9.000	
45	**Đường Lý Thái Tổ**	Ngã ba Lê Đại Hành (Đối diện Bảo tàng NB)	Đường Hoàng Hoa Thám	9.000	
46	**Đường Trương Định**	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 306 Ngô Gia Tự (Ngõ 4 Ngô Gia Tự cũ)		
	Đoạn 1	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	4.000	
	Đoạn 2	Ngõ 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	7.000	
	Đoạn 3	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Ngõ 306 Ngô Gia Tự (Ngõ 4 Ngô Gia Tự cũ)	5.500	
	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lê Đại Hành (công viên núi Thuý)	Đường Nguyễn Huệ (Vũng trắm)		
	Đoạn 1	Đường Lê Đại Hành (công viên núi Thuý)	Đường Hoàng Diệu	7.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
47	Đoạn 2	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	6.000	
	Đoạn 3	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 304 Ngô Gia Tự	6.500	
	Đoạn 4	Ngõ 304 Ngô Gia Tự	Đường Bắc Liêu	6.000	
	Đoạn 5	Đường Bắc Liêu	Đường Nguyễn Trãi	5.000	
	Đoạn 6	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hai Bà Trưng	5.000	
	Đoạn 7	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Huệ (Vũng trắm)	5.500	
48	**Đường Nguyễn Văn Cừ (24m)**	Đường Hoàng Diệu	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	6.000	
49	**Đường Nguyễn Công Trứ**	Ngã tư cầu Lim	Hết địa phận xã Ninh Phúc		
	Đoạn 1	Cầu Lim	Vuốt chân cầu vượt Thanh Bình	10.000	
	Đoạn 2	Vuốt chân cầu vượt Thanh Bình	Giao với đường Lý Nhân Tông	12.000	
	Đoạn 3	Đường Lý Nhân Tông	Đường Vũ Duy Thanh (Đường 1 Vạn Thắng cũ)	9.000	
	Đoạn 4	Đường Vũ Duy Thanh (Đường 1 Vạn Thắng cũ)	Ngõ 969 đường Nguyễn Công Trứ (Đường rẽ vào cảng Ninh Phúc cũ)	6.500	
	Đoạn 5	Đường rẽ vào cảng Ninh Phúc	Hết chợ Bợi	5.000	
	Đoạn 6	Hết chợ Bợi	Hết địa phận thành phố	4.000	
50	**Đường Nguyễn Tử Mẫn**	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	2.500	
51	**Đường Lý Thường Kiệt**	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	
52	**Đường Nguyễn Du**	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	5.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
53	**Đường Hùng Vương**	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	
54	**Đường Bà Triệu**	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	
55	**Đường Bắc Liêu (cạnh rạp chiếu phim)**	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	4.500	
56	**Đường Bùi Thị Xuân**	Đường Hùng Vương	Rạp chiếu phim	4.500	
57	**Đường Nguyễn Trãi**	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	
58	**Đường Tuệ Tĩnh** (Vào bệnh viện 700 giường)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Lê Thái Tổ (Kênh thoát nước tây TP)	10.000	
59	**Đường Phan Chu Chinh**	Đường 30/6	Đường Lê Thái Tổ	5.000	
60	**Đường Hai Bà Trưng**	Đường Nguyễn Huệ	Nhà ông Thịnh		
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	6.000	
	Đoạn 2	Đường sắt phố Phong Đoài	Cầu anh Trỗi	4.000	
	Đoạn 3	Cầu anh Trỗi	Nhà ông Thịnh	2.500	
61	**Đường Lý Nhân Tông**	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)		
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	4.000	
	Đoạn 2	Giáp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Cầu Anh Trỗi	3.000	
	Đoạn 3	Cầu Anh Trỗi	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)	2.500	
	Đoạn phía phường Thanh Bình	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	5.000	
	Đoạn phía phường Bích Đào			3.000	
62	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	Đường Nguyễn Công Trứ	Đê sông Đáy		
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	6.000	
	Đoạn 2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	5.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Đoạn 3	Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	Đê sông Đáy	2.000	
63	**Đường Triệu Việt Vương (Tuyến 17)**	Đường Lý Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	2.500	
64	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai (T19)**	Đường Lý Nhân Tông (Tuyến 16)	Đường Vũ Duy Thanh	2.500	
65	**Đường Trần Nhân Tông**	Đường 30 tháng 6	Cảng Ninh Phúc		
	Đoạn 1	Đường 30 tháng 6	Hết đất Ninh Phong	3.500	
	Đoạn 2	Hết đất Ninh Phong	Cảng Ninh Phúc	3.000	
66	**Đường Du lịch tam cốc bích động**	Cầu Vòm	Hết đất Thành phố	3.500	
67	**Đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên)**	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	5.000	

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở THUỘC CÁC PHƯỜNG THÀNH PHỐ NINH BÌNH

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề nghị năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	**Phường Vân Giang**				
1	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	4.500	
2	Ngõ 12 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	ĐườngVân Giang	4.500	
3	Ngõ 1 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	4.000	
4	Ngõ 2 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	
5	Ngõ 8 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	
6	Ngõ 9 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	4.000	
7	Ngõ 15 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18, LHP	4.000	
8	Ngõ 22 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	

B. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

I. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Xã Ninh Nhất				
1	Đường trục	Bưu điện Kỳ vỹ	Trường Mầm non Kỳ Vỹ	3.000	
		Trường Mầm non Kỳ Vỹ	Cống Phúc sơn	2.000	
		Trạm biến thế kỳ vỹ	Cống đầm Ninh Nhất	2.500	
		Cống đầm Ninh Nhất	Chợ Ninh Nhất	1.500	
2	Đường liên xã	Cống 3 xã	Đê sông Chanh	1.800	
3	Đường liên thôn khu vực HTX Ninh Nhất	Chợ Ninh Nhất	Đường Vạn Hạnh	1.500	
		Chợ Ninh Nhất	Đường Nguyễn Minh Không (Đường 477)	1.500	
4	Khu dân cư Kỳ Vỹ			900	
5	Khu dân cư ích Duệ			1.500	
6	Khu dân cư Đồng Cửa			3.000	
7	Khu dân cư Đồng Hậu			2.000	
8	Khu dân cư mới phía Nam đại học Hoa Lư			2.500	
9	Khu tái định cư Cửa Bạc	Đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên)	Đường trục xã	1.200	
		Các lô đất còn lại phía trong		600	
	Xã Ninh Tiến				
1	Đường trục chính xã	Hết trạm xá xã	Cầu Hoàng Sơn	2.500	
		Cầu Hoàng Sơn	Đầu làng hết khu dân cư mới	800	
		Đầu làng hết khu dân cư mới	Cầu Khê Hạ	600	
2	Khu dân cư (mới) Đồng sau thôn Phúc Sơn			2.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Đoạn 3	Triệu Việt Vương (Tuyến 17)	Đê sông Đáy	2.000	
63	**Đường Triệu Việt Vương (Tuyến 17)**	Đường Lý Nhân Tông	Đường Trần Nhân Tông	2.500	
64	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai (T19)**	Đường Lý Nhân Tông (Tuyến 16)	Đường Vũ Duy Thanh	2.500	
65	**Đường Trần Nhân Tông**	Đường 30 tháng 6	Cảng Ninh Phúc		
	Đoạn 1	Đường 30 tháng 6	Hết đất Ninh Phong	3.500	
	Đoạn 2	Hết đất Ninh Phong	Cảng Ninh Phúc	3.000	
66	**Đường Du lịch tam cốc bích động**	Cầu Vòm	Hết đất Thành phố	3.500	
67	**Đường Lê Thánh Tông (kênh Đô Thiên)**	Đường Xuân Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	5.000	

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở THUỘC CÁC PHƯỜNG THÀNH PHỐ NINH BÌNH

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề nghị năm 2013	Ghi chú
		Từ	Đến		
1	**Phường Vân Giang**				
1	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	Đường Vân Giang	4.500	
2	Ngõ 12 Lê Hồng Phong	Đường Lê Hồng Phong	ĐườngVân Giang	4.500	
3	Ngõ 1 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	4.000	
4	Ngõ 2 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	
5	Ngõ 8 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	
6	Ngõ 9 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18 Lê Hồng Phong	4.000	
7	Ngõ 15 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18, LHP	4.000	
8	Ngõ 22 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
9	Ngõ 23 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Ngõ 18, LHP	3.000	
10	Ngõ 28 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	
11	Ngõ 37 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Vân Giang	4.000	
12	Ngõ 38 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.000	
13	Ngõ 83, Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Phan Đình Phùng	3.000	
14	Ngõ 74, Vân Giang	Đường Vân Giang	Hết ngõ	3.000	
15	Ngõ 52 Vân Giang	Đường Vân Giang	Đường Trần Phú	3.500	
16	Ngõ 41,47 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Dương Vân Nga	3.500	
17	Ngõ 42 Phạm Hồng Thái	Phạm Hồng Thái	Hết ngõ	3.500	
18	Ngõ 10 Trần Phú	Trần Phú	Đường 7, Phan Đình Phùng	3.500	
19	Ngõ 50 Trần Phú	Trần Phú	Hết ngõ	3.500	
20	Ngõ 01, Trần Phú	Trần Phú	Hết ngõ	3.500	
21	Ngõ 923 Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.500	
22	Ngõ 947 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	
23	Ngõ 1015, 1047, 1089, 1109 Trần Hưng Đạo	Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.000	
24	Đất dân cư còn lại			2.000	
2	**Phường Đông Thành**				
1	Ngõ 169 Trần Hưng Đạo (Đường Trung Nhất cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trung Đông	3.500	
2	Ngõ 105,89,83,67 đường Trần Hưng Đạo phố 10 (4 ngõ đường Trần Hưng Đạo phố 9 cũ nay là phố 10)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
3	3 ngõ đường Trần Hưng Đạo phố 1, 5, 7	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.500	
4	Ngõ 69 Lê Hồng Phong (Đoạn 1 Đường Trung Đông cũ)	Đường Lê Hồng Phong	Đường Chiến Thắng (Đường Đông Nhất cũ)	2.000	
5	Ngõ 70 Lương Văn Thăng phố 7(Đoạn2 Đường Trung Đông cũ)	Đường Chiến Thắng (Đường Đông Nhất cũ)	Lương Văn Thăng	3.000	
6	Ngõ 77 Lương Văn Thăng phố 10 (Đoạn 3 Đường Trung Đông cũ)	Đường Lương Văn Thăng	Đường Đào Duy Từ	3.000	
7	Ngõ 89,125,155,25 đường Lê Hồng Phong (Các ngõ đường Lê Hồng Phong phố 1,2 cũ)	Đường Lê Hồng Phong	Hết ngõ	2.500	
8	Các ngõ đường Lương Văn Thăng	Đường Lương Văn Thăng	Hết ngõ	2.500	
9	Ngõ 5, 21,27 đường Đinh Tiên Hoàng phố 2 (Ngõ 1,2,3 đường Quyết Thắng, Phố 2 cũ)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	3.500	
10	Đường 1,2,3,4,5,6 Phố 3 cũ	Đường Phạm Văn Nghị	Đường Đinh Tiên Hoàng	6.000	
11	Đường 1,2,3,4,5,6,7,8 Phố 4	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố		
	Đoạn trong khu phố (QH Cũ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	4.000	
	Đoạn khu phố (Quy hoạch mới Cánh Võ)	Đường Phạm Văn Nghị	Hết phố	5.000	
12	Phố 6 ,8 đường Đinh Tiên Hoàng (Ngõ 1,2 đường Quyết Thắng, Phố 6 cũ)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ngõ	2.500	
13	Ngõ 143,125,161,143,161 đường Đinh Tiên Hoàng (Ngõ 1,2,3 đường Quyết Thắng, Phố 8 cũ)	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết phố	3.500	
14	Ngõ 124 đường Lương Văn Thăng phố 8 (Đường Xóm Đồi phố 6, 8 cũ)	Đường Lương Văn Thăng	Đường Chiến Thắng	3.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
15	Ngõ 100 đường Chiến Thắng (Đường Xóm Đồi phố 6, 8 cũ)			2.500	
16	Ngõ 181,197 đường Đinh Tiên Hoàng (Các đường khu vườn Táo phố 9 cũ)			5.000	
17	Đường phố phía trong khu Chùa Trẻ phố 11			7.000	
18	Đường phố phía trong phố 12 (khu Vườn Am)			6.000	
19	Ngõ 1 Trần Hưng Đạo (Đường phố phía trong phố 12 cũ)			6.000	
20	Đất khu dân cư còn lại			2.000	
3	**Phường Tân Thành**				
1	Ngõ 6 đường Đinh Tất Miễn (Đường 1 phố Khánh Trung cũ)	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo (đường 4 Khánh Trung)	Đường Đinh Tất Miễn (đường Vinh Quang cũ)	2.500	
2	Ngõ 18 đường Đinh Tất Miễn (Đường 2 phố Khánh Trung cũ)	Đường Đinh Điền	Đường Đinh Tất Miễn (đường Vinh Quang cũ)	3.500	
3	Ngõ 32 đường Đinh Tất Miễn (Đường 3 phố Khánh Trung cũ)	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo (đường 4 Khánh Trung)	Đường Đinh Tất Miễn (đường Vinh Quang cũ)	3.500	
4	Ngõ 740 đường Trần Hưng Đạo (đường 4 Khánh Trung cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Thành Công	3.500	
5	Ngõ 95 đường Thành Công (Đường 1 phố Khánh Thành cũ)	Đường Thành Công	Ngõ 30 đường Xuân Thành	4.000	
6	Ngõ 97; 8; 6;101 đường Thành Công (đường 2,3,4,5 phố Khánh Thành cũ)	Đường Thành Công	Ngõ 30 đường Xuân Thành (Đường Khánh Thành)	3.500	
7	Ngõ 2 đường Xuân Thành (Đường 6 phố Khánh Thành cũ)	Đường Xuân Thành	Ngõ 30 đường Xuân Thành (Đường Khánh Thành)	3.500	
	Ngõ 810 đường Trần Hưng Đạo (Đường Trung Thành cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 137 đường Xuân Thành (Đường Chùa Đầu)		

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
8	Đoạn 1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngõ 63 đường Xuân Thành (Đường nối Trung Thành - Xuân Thành)	5.000	
	Đoạn 2	Ngõ 63 đường Xuân Thành (Đường nối Trung Thành - Xuân Thành)	Ngõ 137 đường Xuân Thành (Đường Chùa Đầu)	4.000	
9	Ngõ 850 đường Trần Hưng Đạo (Đường 6 phố Tân Khang cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	4.500	
10	Ngõ 862 đường Trần Hưng Đạo (Đường 5 phố Tân khang cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường phía đông Sân vận động	3.500	
11	Đường Tô Vĩnh Diện (Đường 7 Tân Khang cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Nguyễn Lương Bằng	4.500	
12	Ngõ 38 đường Lương Văn Tụy (Đường ngang chợ Đón phố Tân Quý cũ)	Đường Lương Văn Tuy	Đường Tô Vĩnh Diện	6.000	
13	Ngõ 70 đường Lương Văn Tụy (Đường vào sân vận động phố Tân Quý cũ)	Đường Lương Văn Tuy	Đường Tô Vĩnh Diện	6.000	
14	Đường Nguyễn Lương Bằng (đường Thành công kéo dài cũ)	Đường Cát Linh	Đường Lương Văn Tuy	6.500	
15	Ngõ 46; 50 đường Tô Vĩnh Diện (Ngõ 1+2 Tô Vĩnh Diện (Nhật Tân) cũ)	Đường Tô Vĩnh Diện	Hết	2.500	
16	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Tây Thành	3.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
17	Ngõ 167; 177; 189; 193 đường Tây Thành (Khu giáo viên Nhật Tân cũ)	Đường Tây Thành	Hết	2.500	
18	Ngõ 63 đường Xuân Thành (Đường nối Xuân Thành-Trung Thành cũ)	Đường Xuân Thành	Ngõ 810 đường Trần Hưng Đạo (Đường Trung Thành)	3.500	
19	Ngõ 195 đường Lê Thái Tổ (Ngõ 4 phố Đầu Long cũ)	Ngõ 137 đường Xuân Thành (Đường Chùa Đầu)	Đường Lê Thái Tổ (Kênh TN chính)	2.500	
20	Ngõ 202 đường Tây Thành (Đường 3 phố Đầu Long cũ)	Ngõ 137 đường Xuân Thành (Đường Chùa Đầu)	Đường Lê Thái Tổ (Kênh TN chính)	2.500	
21	Ngõ 137 đường Xuân Thành (Đường Chùa Đầu cũ)	Đường Xuân Thành	Ngõ 195 đường Lê Thái Tổ (Ngõ 4 phố Đầu Long)	2.500	
22	Ngõ 151; 147; 145; 141 đường Thành công (Ngõ 1,2,3,4 phố Bắc Thành cũ)	Đường Thành Công	Ngõ 99 đường Đinh Điền (đường giáp nhà VH phố Bắc Thành)	2.500	
23	Ngõ 4 đường Đinh Tất Miễn (Đường 1 Kỳ Lân cũ)	Đường Tràng An	Đường Đinh Tất Miễn	4.500	
24	Đường phố trong khu tây nam đường Xuân Thành			4.500	
25	Ngõ 195; 207 đườn Lê Thái Tổ (Đường phố trong khu dân cư Đầu Đồng cũ)	Đường Lê TháI Tổ	Hết	2.500	
26	Ngõ 251; 235; 219 đường Lê Thái Tổ (Đường phố trong khu Tây Khách sạn Hoa Lư cũ)	Đường Lê Thái Tổ	Hết	3.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
27	Ngách 251; 235 ngõ 55 đường Thành Công (Đường phố trong khu Tây Khách sạn Hoa Lư cũ)	Ngõ 55 đường Thành Công	Hết	3.000	
28	Đường phố trong khu đô thị Tân An			5.500	
29	Đường phố trong khu phía Nam Cát Linh			3.500	
30	Khu Tái định cư Phúc Tân (Bám mặt đường Cát Linh cũ)			5.000	
31	Ngõ 55 đường Thành Công (Đường trước cửa UBND phường cũ)	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thành Công	5.000	
32	Khu Đồng Son			3.500	
33	Đất khu dân cư còn lại			2.000	
4	**Phường Phúc Thành**				
1	3 ngõ Phố Phúc Trung	Đường Trần Hưng Đạo	Hết	3.000	
2	Ngõ 53 đường Lương Văn Tuy (Đường Tiến Thành cũ)	Đường Lương Văn Tuy	Đường Nam Thành	4.000	
3	Ngõ 1028 đường Trần Hưng Đạo (Ngõ vào khu tập thể Sở Tài chính phố Phúc Trực cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.500	
4	Các ngõ phố Phúc Trực	Đường Trần Hưng Đạo	Đền Trực Độ	3.000	
5	Ngõ 50 đường Trương Hán Siêu (Đường An Thành cũ)	Đường Trương Hán siêu	Đường Nam Thành	4.000	
6	Ngõ 4, 10, 14 đường Kim Đồng (Đường 1,2,3 phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Quốc Toản	Đường Kim Đồng	4.500	
7	Ngõ 65 đường Trần Phú (Ngõ 1 Trần Phú-phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Phú	Hết ngõ	3.000	

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất		Ghi chú
		Từ	Đến	Đồng bằng	Miền núi	
	Xã Ninh Nhất					
1	Khu TĐC Ninh Nhất				250	
2	Khu TĐC Nguyên Ngoại					
	Các lô đất giáp đường Vạn Hạnh				500	
	Các lô đất phía trong				400	
3	Khu dân cư còn lại xã Ninh Nhất				700	
	Xã Ninh Tiến					
1	Khu dân cư Hoàng Sơn Đông, Hoàng Sơn Tây (Khu dân cư Hoàng Sơn cũ)			500		
2	Khu dân cư Phúc Sơn 1, Phúc Sơn 2,, Cổ Loan Hạ 1, Cổ Loan Hạ 2			500		
3	Khu dân cư Cổ Loan Trung 1, Cổ Loan Trung 2	Đường trục xã	Khu đô thị mới Phúc Trì	500		
4	Đường 1 Cổ Loan Trung			800		
5	Khu dân cư Cổ Loan Thượng			500		
6	Khu đô thị mới phía Đông đường trục xã			2.000		
7	Khu đô thị mới phía Tây đường trục xã			2.000		
8	Khu dân cư mới phía Nam đường Hải Thượng Lãn ông kéo dài			2.000		
	Xã Ninh Phúc					

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất		Ghi chú
		Từ	Đến	Đồng bằng	Miền núi	
1	Đường Đinh Tốn (đường trục xã)	Chợ Bợi	UBND xã	1.800		
		UBND xã	Hết Trạm xá xã Ninh Phúc	1.000		
		Hết Trạm xá xã Ninh Phúc	Phúc Trung	800		
		Phúc Trung	Sông Vạc	600		
		Đường Nguyễn Công Trứ (Đường 10)	Chùa Gạo	800		
		Đường Nguyễn Công Trứ (Đường 10)	Thôn Vĩnh Tiến	800		
2	Khu dân cư HTX Yên Phúc, khu dân cư Mả Lẻ, Nghĩa Trang			500		
3	Khu dân cư Đào Công, Phúc Trung			400		
4	Khu dân cư Phúc Hạ- Yên Khoái			400		
5	Đường vào cảng Ninh Phúc					
	Đường vào Cảng cũ	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Đường vào Cảng khô ICD	1.500		
	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)	Cảng khô ICD	1.200		
6	Khu dân cư phía Tây đường vành đai (các lô giao đất phía trong)			1.000		

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
27	Ngách 251; 235 ngõ 55 đường Thành Công (Đường phố trong khu Tây Khách sạn Hoa Lư cũ)	Ngõ 55 đường Thành Công	Hết	3.000	
28	Đường phố trong khu đô thị Tân An			5.500	
29	Đường phố trong khu phía Nam Cát Linh			3.500	
30	Khu Tái định cư Phúc Tân (Bám mặt đường Cát Linh cũ)			5.000	
31	Ngõ 55 đường Thành Công (Đường trước cửa UBND phường cũ)	Đường Lê Thái Tổ	Đường Thành Công	5.000	
32	Khu Đồng Son			3.500	
33	Đất khu dân cư còn lại			2.000	
4	**Phường Phúc Thành**				
1	3 ngõ Phố Phúc Trung	Đường Trần Hưng Đạo	Hết	3.000	
2	Ngõ 53 đường Lương Văn Tuy (Đường Tiến Thành cũ)	Đường Lương Văn Tuy	Đường Nam Thành	4.000	
3	Ngõ 1028 đường Trần Hưng Đạo (Ngõ vào khu tập thể Sở Tài chính phố Phúc Trực cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	3.500	
4	Các ngõ phố Phúc Trực	Đường Trần Hưng Đạo	Đền Trực Độ	3.000	
5	Ngõ 50 đường Trương Hán Siêu (Đường An Thành cũ)	Đường Trương Hán siêu	Đường Nam Thành	4.000	
6	Ngõ 4, 10, 14 đường Kim Đồng (Đường 1,2,3 phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Quốc Toản	Đường Kim Đồng	4.500	
7	Ngõ 65 đường Trần Phú (Ngõ 1 Trần Phú-phố Phúc Lộc cũ)	Đường Trần Phú	Hết ngõ	3.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
8	Ngõ 37 đường Kim Đồng (Đường 1 phố Phúc Thắng cũ)	Đường Kim Đồng	Hết	3.000	
9	Ngõ 1108 đường Trần Hưng Đạo (Đường 2 phố Phúc Thắng cũ)	Đường Kim Đồng	Hết	4.000	
10	Ngõ 43, 47, 51 đường Kim Đồng (Đường 3,4,5 phố Phúc Thắng cũ)	Đường Kim Đồng	Hết	3.000	
11	Ngõ 55 đường Kim Đồng (Đường 6 phố Phúc Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	3.500	
12	Ngõ 38 đường 30/6 (Đường 7 phố Phúc Trọng cũ)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Kim Đồng	4.500	
13	Ngõ 36, đường Kim Đồng (Đường 2 phố Phúc Hải cũ)	Đường Kim Đồng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	3.500	
14	Ngõ 44, đường Kim Đồng (Đường 3 phố Phúc Hải cũ)	Đường Kim Đồng	Hết	3.000	
15	Ngõ 30, đường Kim Đồng (Đường 1 phố Phúc Long cũ)	Đường Kim Đồng	Đường Trần Phú	3.500	
16	Ngõ 96, Đường Hải Thượng Lãn Ông (Đường Nguyễn Văn Trỗi phố Phúc Thiện cũ)	Đường Lý Tự Trọng	Đường Hải Thượng Lãn Ông	4.000	
17	Các đường ngõ phố Phúc Thiện	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hết ngõ	2.500	
18	Ngõ 136, Đường Trần Phú (Ngõ 3 Đường Trần Phú cũ)	Đường Trần phú	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
19	Ngõ 191, đường Trương Hán Siêu (Ngõ 9, đường Trương Hán Siêu, phố Phúc Thiện cũ)	Đường Trương Hán siêu	Hết ngõ	3.500	
20	Ngõ 145, ngõ 161 đường Trương Hán Siêu (Đường 1,2 phố Phúc Ninh cũ)	Đường Trương Hán siêu	Đường Trần phú	3.500	
21	Ngách 2/77, ngách 8/77 đường Trương Hán Siêu (Ngõ 1,2 Trần Quốc Toản phố Phúc Hoà cũ)	Đường Trần Quốc Toản	Hết ngõ	3.000	
22	Ngõ 77, Trương Hán Siêu (Trần Quốc Toản cũ)	Đường Trương Hán siêu	Đường Trần Phú	4.500	
23	Ngõ 123, đường Trương Hán Siêu (Đường 3 phố Phúc Hoà cũ)	Đường Trương Hán siêu	Đường Trần phú	4.500	
24	Ngõ 102, đường Trương Hán Siêu (Quang Thành cũ)	Đường Trương Hán siêu	Hết đường	3.500	
25	Ngõ 118, đường Trương Hán Siêu (Đường Viện Thành cũ)	Đường Trương Hán siêu	Hết đường	3.000	
26	Ngõ vào khu công an phố Phúc Hưng	Đường Trương Hán siêu	Hết đường	3.000	
27	Ngõ 91, Đường Lương Văn Tuy (Bảo Thành cũ)	Đường Lương Văn Tuy	Đường Nam Thành	3.000	
28	Các ngõ khu gia đình công an phố Phúc Nam	Đường Phúc Thành	Hết ngõ	3.000	
29	Ngõ 139, đường Lương Văn Tuy (Long Thành cũ)	Trường Lương Văn Tuy	Đường nam Thành	2.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
30	Ngõ 212, đường Hải Thượng Lãn Ông (Vân Thành cũ)	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phúc Thành	3.500	
31	Ngõ 135, ngõ 145 đường Tây Thành (Đường 1,2 phố Phúc Thịnh cũ)	Đường Tây Thành	Hết	3.000	
32	Ngõ 119, ngõ 101 đường Tây Thành (Đường 3,4 phố Phúc Thịnh cũ)	Đường Tây Thành	Hết	3.500	
33	Khu dân cư phía đông chùa Nội			3.000	
34	Khu dân cư nam đường Lương Văn Tuy	Đường Lê Lợi	Đường Lê Thánh Tông (Kênh Đô Thiên)	4.500	
35	Ngõ 179 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Ngõ 96 đường Hải Thượng Lãn Ông	4.500	
36	Ngõ 135 đường Trương Hán Siêu	Đường Trương Hán Siêu	Hết ngõ	4.500	
37	Đất khu dân cư còn lại			2.000	
5	**Phường Nam Thành**				
1	Đường vào hồ Lâm sản				
	Đoạn 1	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường 30 tháng 6	3.000	
	Đoạn 2	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã tư hồ Lâm sản	3.000	
2	2 ngõ đội Xây dựng -phố Võ Thị Sáu	Ngã tư hồ Lâm sản	Đường 30 tháng 6	2.000	
3	Ngõ 62 đường 30/6 (thay lại tên ngõ khu dân cư bánh kẹo phố Võ Thị Sáu	Đường 30/6	Hết ngõ	3.000	
4	Các ngõ khu dân cư bánh kẹo	Đường Tây chùa Phúc Chỉnh	Hết ngõ	1.800	
5	Ngõ vào khu vật liệu chất đốt-phố Minh Khai	Đương Trần Hưng Đạo	Hết ngõ	2.000	
6	Đường Tây chùa Phúc Chỉnh	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Ngã 3 sân kho HTX Phúc Chỉnh	2.500	
7	Các ngõ của phố Phúc chỉnh			1.800	
8	5 đường phố Trung Thành			1.800	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
9	Đường 1,2 giao 5 đường phố Trung Thành	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết phố	1.800	
10	Các ngõ phố Văn Miếu	Đường 1 Phúc Chinh	Hết phố	1.800	
11	Các đường khu tái định cư phố Yết Kiêu	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Hết ngõ	2.500	
12	Các đường khu tái định cư phố Bạch Đằng	Đường Trần Hưng Đạo	Hết khu dân cư	2.500	
13	Đường cửa làng, phố Phúc Trì			1.800	
14	Khu dân cư cũ còn lại của phố Phúc Trì	Đường Trần Hưng Đạo	Chùa Phúc trì	1.500	
15	Các đường khu tái định cư I phố Hoà Bình			1.800	
16	Đường phố Hoà Bình			2.000	
17	Các ngõ còn lại của phố Hoà Bình	Đường Trần Hưng Đạo	Đến hết phố (nhà ông vạn)	1.500	
18	Đường vào Cty xây dựng số 9-đê sông Chanh			2.000	
19	Khu dân cư Cánh Ngàn 1+2 Phố Phúc Trì	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đất Nam Thành	2.000	
20	Khu dân cư Cửa Đình			2.300	
21	Khu dân cư mới phố Phúc Trì				
	Các lô bám mặt đường kênh Đô Thiên			5.000	
	Các lô bên trong			3.000	
22	Khu dân cư đối diện Bệnh viện 700 giường			4.500	
23	Các lô đất của khu Cống Đá			3.500	
24	Khu 83 lô phía Tây đường Trương Hán Siêu				
	Các lô đất bám mặt kênh đô thiên			7.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
24	Các lô đất bám mặt đường Trương Hán Siêu			5.000	
	Các lô đất bên trong			4.000	
25	Đất khu dân cư còn lại			1.500	
6	**Phường Nam Bình**				
1	Ngõ 304 Ngô Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Nguyễn Huệ	4.500	
2	Ngõ 306 Ngô Gia Tự - phố Trung Tự	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 299 Nguyễn Du	4.500	
3	Đường Hùng Vương II	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 3 Hùng Vương	4.500	
4	Ngõ 3 - Hùng Vương - phố Lê Lợi	Đường Hùng Vương	Nguyễn Du	4.500	
5	Ngõ 312 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Ngô Gia Tự	Nhà văn hoá Ngô Quyền	4.000	
6	Ngõ 105 Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	5.000	
7	Ngõ 2 Bùi Thị Xuân - Phố Ngô Quyền	Cửa nhà ông Vân	Hết dân cư	3.500	
8	Ngõ 4 Bùi Thị Xuân - Phố Ngô Quyền	Số nhà 04 (Giáp nhà bà Tuyến)	Sau cây xăng	3.500	
9	Các ngõ đường Bùi Thị Xuân - phố Ngô Quyền	Đường Bùi Thị Xuân	Hết ngõ	3.500	
10	Ngõ 5 Bà Triệu - Ngô Quyền	Đường Bà Triệu	Nhà văn hoá phố Ngô Quyền	4.000	
11	Ngõ 348 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	Hết ngõ	3.500	
12	Ngõ 360 Ngô Gia Tự - Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	Đường Bùi Thị Xuân (Hội làm vườn)	3.500	
13	Ngõ 376 Ngô Gia Tự - Phong Quang	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 17 Bắc Liêu	3.000	
14	Ngõ 17, Ngõ 23 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Ngõ 360 Ngô Gia Tự	2.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
15	Ngõ 10 Bắc Liêu - phố Phong Quang	Đường Bắc Liêu	Hết ngõ	3.000	
16	Ngõ 161 Nguyễn Huệ - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Huệ	Ngõ 3 Bắc Liêu	3.500	
17	Đường Phùng Hưng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	4.000	
18	Ngõ 28 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang (Ngõ 37 Nguyễn Trãi cũ)	Đường Nguyễn Trãi	Giáp đường Phùng Hưng	1.500	
19	Ngõ 36 Nguyễn Trãi - phố Phong Quang	Đường Nguyễn Trãi	Hết nhà ông ập	1.500	
20	Ngõ 16 Ngô Gia Tự - phố Ngọc Hà	Ngõ 207 Nguyễn Huệ, Ngọc Hà	Hết đường	4.000	
21	Đường 27/7	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	5.000	
22	Ngõ 271 Nguyễn Huệ - Chu Văn An	Đường Nguyễn Huệ	Hết ngõ	1.500	
23	Đường Cống Lọng	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	7.000	
24	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Gia Tự	5.500	
25	Ngõ 474, 482, 494, 526, 548, 558 Ngô Gia Tự; Ngõ 9, 38 đường Cống Lọng - Ngọc Hà, Chu Văn An			4.000	
26	Ngõ 15 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Hết đường	1.500	
27	Ngõ 19, ngách 2/19 Hai Bà Trưng - Chu Văn An	Đường Hai Bà Trưng	Đến nhà ông Nho	2.000	
28	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 265 Nguyễn Văn Cừ		
	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	3.000	
	Đoạn 2	Ngõ 203 Nguyễn Văn Cừ	Ngõ 57 Nguyễn Văn Cừ	1.500	
	Đoạn 3	Đường 40m (TĐC đường sắt)	Ngõ 265 Nguyễn Văn Cừ	2.500	
	Đường 2 - Phú Xuân	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Hai Bà Trưng		

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
29	Đoạn 1	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7	3.500	
	Đoạn 2	Ngõ 7	Đường Hai Bà Trưng	2.500	
30	Ngõ 1,2 đường 2 - Phú Xuân, Đại Phong	Đường 2	Hết đường	2.500	
31	Ngõ 3,4,5,6,7 đường 2 Phú Xuân	Đường 2 - Phú Xuân	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ	2.500	
32	Ngõ 203,18,54,56 Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường 2 - Phú Xuân	2.500	
33	Đường 1,2 phố Phong Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	3.000	
34	Đường 3 - Phong Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết đường	3.000	
35	Ngõ 354 Nguyễn Công Trứ - Phú Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ (Đoạn nối tiếp từ đường 3 Phong Sơn cũ)	Nhà văn hoá Phú Sơn (Đường điện 35 KV cũ)	1.500	
36	Ngõ 1,11,25,39 Lý Nhân Tông-Bắc Phong	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	3.000	
37	Ngõ 57,251 Nguyễn Văn Cừ-Chu Văn An	Đuờng Nguyễn Văn Cừ	Đường 2	2.500	
38	Ngõ 205, 265 Nguyễn Văn Cừ, Ngõ 88 đường 2, ngõ 95 đường Hai Bà Trưng, ngách 1,2 ngõ 225 - Chu Văn An			2.000	
39	Ngõ 288, 300, ngách 2/300 Lý Nhân Tông, ngõ 139 Hai Bà Trưng	Đường Lý Nhân Tông	Hết đường	2.000	
40	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Hai Bà Trưng	Hết đường	2.000	
41	Ngõ 384 Nguyễn Công Trứ (đường điện 35 KW)	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 7, đường 2	2.000	
42	Ngách 43 ngõ 314 Nguyễn Công Trứ	Đường 3 Phong Sơn (ngõ 314)	Ngõ 354	2.500	
43	Các đường ngõ trong khu Tái định cư đường sắt II	Đường 2 Phú Xuân	Đường Nguyễn Văn Cừ	2.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
44	Đất khu dân cư còn lại của phường			1.000	
7	**Phường Thanh Bình**				
1	Ngõ 118 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Tiểu học Thanh Bình	3.500	
2	Ngõ 29 Lê Đại Hành	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Đại Hành	5.000	
3	Ngõ 131, 119, 111, 97, 81, 69 Lê Đại Hành	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	6.500	
4	Ngõ 41 đường Hoàng Hoa Thám				
	Đoạn 1	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	4.000	
	Đoạn 2	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ngõ	4.000	
5	Ngách 2/41 đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 41 Đường Hoàng Hoa Thám	Hết đường	4.000	
6	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 262 Ngô Gia Tự	4.000	
7	Ngõ 266, 262, 256, 252, 248, đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám (Đường ngõ nhà thờ cũ)	4.500	
8	Ngõ 176, 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	4.500	
9	Ngõ 198, 232, 244 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trương Định	4.500	
10	Ngõ 212 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	4.500	
11	Ngõ 136, 150, 162 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trương Định	4.500	
12	Đường Hoàng Diệu B	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cổng chính nhà máy điện NB	4.500	
13	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu B	Hoàng Diệu	Lâm viên núi Cánh Diều	3.000	
14	Ngõ 1, 13, 27 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường NM Điện	3.500	
15	Ngõ 29, 45 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường phía cổng NM Điện	3.500	
16	Ngõ 17 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lâm viên núi Cánh Diều	4.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
44	Đất khu dân cư còn lại của phường			1.000	
7	**Phường Thanh Bình**				
1	Ngõ 118 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Tiểu học Thanh Bình	3.500	
2	Ngõ 29 Lê Đại Hành	Đường Lê Văn Tám	Đường Lê Đại Hành	5.000	
3	Ngõ 131, 119, 111, 97, 81, 69 Lê Đại Hành	Đường Lê Đại Hành	Đường Lý Thái Tổ	6.500	
4	Ngõ 41 đường Hoàng Hoa Thám				
	Đoạn 1	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	4.000	
	Đoạn 2	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Hết ngõ	4.000	
5	Ngách 2/41 đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 41 Đường Hoàng Hoa Thám	Hết đường	4.000	
6	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám	Đường Hoàng Hoa Thám	Ngõ 262 Ngô Gia Tự	4.000	
7	Ngõ 266, 262, 256, 252, 248, đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Ngõ 39 đường Hoàng Hoa Thám (Đường ngõ nhà thờ cũ)	4.500	
8	Ngõ 176, 186 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	4.500	
9	Ngõ 198, 232, 244 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trương Định	4.500	
10	Ngõ 212 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Lý Thái Tổ	4.500	
11	Ngõ 136, 150, 162 đường Ngô Gia Tự	Đường Ngô Gia Tự	Đường Trương Định	4.500	
12	Đường Hoàng Diệu B	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cổng chính nhà máy điện NB	4.500	
13	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu B	Hoàng Diệu	Lâm viên núi Cánh Diều	3.000	
14	Ngõ 1, 13, 27 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường NM Điện	3.500	
15	Ngõ 29, 45 đường Hoàng Diệu	Hoàng Diệu	Tường phía cổng NM Điện	3.500	
16	Ngõ 17 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lâm viên núi Cánh Diều	4.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
17	Ngõ 47, 57, 67, 77, 87, 101, 113, 125, 137, 149, 161 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Lâm viên núi Cánh Diều	4.500	
18	Ngõ 173 đường Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Cừ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	
19	Ngách 1/127 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	Hết đường	4.500	
20	Ngõ 245 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Lâm viên núi Cánh Diều	6.000	
21	Ngõ 255 đường Nguyễn Công Trứ	Đuờng Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (đường Đông Hồ cũ)	4.500	
22	Ngách 1/255 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 255 Nguyễn Công Trứ	phía Bắc khu nhà 5 tầng của nhà máy điện NB	4.500	
23	Ngách 2/255 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 255 Nguyễn Công Trứ	phía Bắc khu nhà 5 tầng của nhà máy điện NB	4.500	
24	Ngách 1/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (Đường đông hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	
25	Ngách 9/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (Đường đông hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	
26	Ngách 17/245 đường Nguyễn Công Trứ	Ngõ 245 (Đường đông hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	
27	Ngách 25/245 đường Nguyên Công Trứ	Ngõ 245 (Đường đông hồ cũ)	Ngõ 127 Nguyễn Công Trứ	4.500	
28	Ngõ 203 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Hết Đường	5.000	
29	Ngách 1/1, ngách 2/1 đường Hoàng Diệu			3.000	
30	Ngõ 259 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Lâm viên núi Cánh Diều	4.500	
31	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Ngõ 47 đường Nguyễn Văn Cừ	3.500	
31	Ngách 6/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu	3.000	
32	Ngách 30/1 đường Hoàng Diệu B	Ngõ 21 đường Hoàng Diệu	Ngõ 1 đường Hoàng Diệu	3.000	
33	Ngõ 63 đường Hoàng Diệu	Đường Hoàng Diệu	Hết đường	3.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
34	Khu dân cư còn lại			2.000	
8	**Phường Bích Đào**				
1	Đường Trần Quang Khải	Đầu đường	Đường Nguyễn Công Trứ	1.500	
2	Đường Vũ Duy Thanh	Đường Triệu Việt Vương	Đường Nguyễn Công Trứ	2.500	
3	Đường Phạm Thận Duật			3.000	
4	Ngõ 5 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông (Cống chân chim cũ)	2.000	
5	Ngõ 15 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông (Cống chân chim cũ)	1.500	
6	Ngõ 36 Nguyễn Thị Minh Khai và ngõ 29 Lý Nhân Tông	Đầu ngõ các đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lý Nhân Tông	Cuối ngõ	1.500	
7	Ngõ 65, 77, 89, 105, 107 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Lý Nhân Tông (Cống chân chim cũ)	1.500	
8	Các ngõ 22, ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Cuối ngõ	1.500	
9	Các ngách của ngõ 22, ngõ 34 đường Nguyễn Viết Xuân	Đầu ngách	Cuối ngách	1.500	
10	Ngõ 122 đường Nguyễn Viết Xuân kéo dài đến đường Phạm Thận Duật				
	Đoạn 1	Ngõ 122	đường Vũ Duy Thanh	2.000	
	Đoạn 2	Đường Vũ Duy Thanh	đường Phạm Thận Duật	2.500	
11	Ngõ 96 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Hết ngõ	1.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
12	Khu tập thể cảng và phía Tây đài tưởng niệm phường	Đầu ngõ, ngách thuộc các đường Nguyễn Viết Xuân, đường Triệu Việt Vương	Hết ngõ, ngách	1.500	
13	Ngõ 385 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	2.500	
14	Ngõ 361 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Hết Ngõ	2.000	
15	Ngõ 377 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Hết Ngõ	1.500	
16	Ngõ 373 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Hết Ngõ	2.000	
17	Ngõ 395 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	
18	Ngõ 447, 461, 487 đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ phố Bắc Sơn cũ)	Đầu ngõ	Hết ngõ	1.500	
19	Ngõ 497 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Sát Trường Quân Sự	2.000	
20	Ngõ 543 đường Nguyễn Công Trứ	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	
21	Ngõ 515,517 đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ hẻm còn lại phố Trung Sơn cũ)	đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	
22	Ngách 31, 41 ngõ 543 đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ hẻm còn lại phố Trung Sơn cũ)	Đầu ngõ 543	Hết ngõ	1.500	
23	Các ngõ hẻm còn lại phố Bích Sơn	Đầu ngõ	Hết ngõ	1.500	
24	Ngõ 631, 641, 675 đường Nguyễn Công Trứ (Ngõ 673, 639, 631 đường Nguyễn Công Trứ cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
25	Ngõ 795 đường Nguyễn Công Trứ (Ngõ 791 đường Nguyễn Công Trứ cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	
26	Ngõ 825 đường Nguyễn Công Trứ (Ngõ 821 đường Nguyễn Công Trứ cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	
27	Các ngõ 943, 919 đường Nguyễn Công Trứ (Các ngõ 939, 915 đường Nguyễn Công Trứ cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Triệu Việt Vương	1.500	
28	Đường vào cảng Ninh Phúc				
	Ngõ 969 đường Nguyễn Công Trứ (Ngõ 965 đường Nguyễn Công Trứ cũ)	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường vào Cảng khô ICD	1.800	
	Đường vào Cảng khô ICD	Đường Trần Nhân Tông	Cảng khô ICD	2.500	
29	Các ngõ 2, 14, 28, 38, 62 đường Triệu Việt Vương	Đường Triệu Việt Vương	Cuối ngõ	1.500	
30	Các ngõ hẻm còn lại của phố Phúc Thịnh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	1.500	
31	Các lô đất cạnh nhà văn hoá phố Hưng Thịnh (Các lô đất cạnh nhà văn hoá Phố Đông Hồ cũ)			1.500	
32	Ngõ 154, 172,184, 194, 196,200 đường Nguyễn Viết Xuân	Đường Nguyễn Viết Xuân	Hết ngõ	1.500	
33	Ngõ 61, 62, 80, 82 đường Nguyễn Thị Minh Khai	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hết ngõ	1.500	
34	Khu dân cư phía Đông UBND phường (phố Bắc Sơn)			1.500	
35	Ngõ 4, 6 đường Vũ Duy Thanh	đường Vũ Duy Thanh	Hết ngõ	1.500	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
35	Đất khu dân cư còn lại			1.500	
9	**Phường Ninh Phong**				
1	Khu dân cư dãy trong đường Nguyễn Huệ (phía Tây đường Nguyễn Huệ)	Phố Tương Lai	Phố Đoàn Kết	2.500	
2	Đường trục	Đường trục phố Vân Giang		2.000	
		Các ngõ phố Vân giang		1.500	
		Ngã tư Phúc Lộc	Phố Đa Lộc	2.500	
		Phố Đa Lộc	Phố Phúc Lâm	2.000	
		Đường Hai Bà Trưng	Cửa chùa An Lạc	1.800	
		Đường 30/6	Cửa chùa An lạc	1.800	
		Cửa chùa An lạc	Cầu Đức thế	1.800	
		Đường An hoà	Phố Phúc Lai	1.500	
		Cầu Đức Thế	Nhà ông Luân	1.200	
		Trạm biến thế An hoà	Đường Bê tông	2.000	
3	Khu dân cư Triều Cả				
	Đường cạnh Công ty Vật tư Nông nghiệp cũ	Công ty Vật tư Nông nghiệp	Đường Ngô Gia Tự	4.000	
	Dãy 2 đường Nguyễn Huệ (H.Đông) khu Triều Cả			3.500	
	Dãy 2 đường Nguyễn Huệ (H.Tây) khu Triều Cả			3.500	
	Các lô đất còn lại			3.000	
4	Các lô dãy trong của khu Tái định cư đường Trần Nhân Tông			2.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
5	Khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề Ninh phong			2.500	
6	Khu dân cư Phong Đoài (các lô đất bám đường gom)	Đường Hai Bà Trưng	Cầu vượt	2.000	
7	Tuyến T21 qua phố Nam Phong và Phong Đoài			2.000	
8	Đất khu dân cư còn lại			1.000	
10	**Phường Ninh Khánh**				
1	Đường vào thảm len	Đường Trần Hưng Đạo	Hết đường	3.000	
2	Đường giáp UBND phường	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Xa Liên Hậu	3.000	
3	Đất khu dân cư sau đình Voi Đá			3.000	
4	Khu dân cư Xa Liên				
	Các lô bám mặt đường sau đường Trần Hưng Đạo			3.000	
	Các lô quy hoạch nhà vườn và các lô đất còn lại phía trong			2.500	
5	Khu dân cư Xa Liên Hậu			2.500	
6	Khu dân cư phía Tây Khánh Tân				
	Các lô bám mặt đường sau đường Trần Hưng Đạo			3.000	
	Các lô đất còn lại phía trong			2.500	
7	Khu dân cư Tiền Đồng				
	Các lô bám mặt đường sau đường Trần Hưng Đạo			2.500	
	Các lô quy hoạch nhà vườn và các lô đất còn lại phía trong			2.200	
8	Đất khu Quảng trường trung tâm				
	Khu dân cư QTTT 1	Các lô đất còn lại phía trong		6.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
	Đất khu QTTT 2	Các lô đất còn lại phía trong		5.500	
9	Khu trung tâm dịch vụ khách sạn			4.500	
10	Khu dân cư phía Đông phố Mía			3.500	
11	Khu dân cư Bắc quảng trường	Các lô đất còn lại		2.500	
12	Khu TĐC trạm điện 220KV	Các lô đất còn lại (phía trong)		2.000	
13	Khu dân cư Vườn Sau (phố Trung Thành)			3.000	
14	Đất dân cư còn lại			1.200	
11	**Phường Ninh Sơn**				
1	Đường 1,2 phố Thanh Bình	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Hết Ngõ	2.000	
2	Các ngõ thuộc đường 1,2 phố Thanh Bình			1.800	
3	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	UBND phường cũ	3.000	
		UBND phường cũ	Hết đường	2.500	
4	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)		
		Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Trường MN Ninh Sơn	3.000	
		Trường MN Ninh sơn	Đường Trần Nhân Tông (đường Vành đai cũ)	2.500	
5	Đường Đông Thịnh	Đường Nguyễn Công Trứ (đường Đinh Tiên Hoàng cũ)	Nhà ông Vũ Lưu	2.000	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất	Ghi chú
		Từ	Đến		
6	Khu dân cư Chùa Chấm, Tây đường vành đai			2.000	
7	Khu dân cư Giếng Mỹ, Vườn Am			2.000	
8	Các ngõ dọc	Đường Nguyễn Công Trứ	Hết ngõ	1.500	
9	Các ngõ ngang	Đường Phạm Thận Duật	Đường Nguyễn Quang Khải	1.200	
10	Đất khu dân cư các phố Thượng Lân, Bích Đào, Phong Đào, Bắc Thịnh			1.200	
11	Khu dân cư còn lại			1.000	

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 35/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Ninh Bình)

PHẦN I

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
		Đồng bằng	Miền núi	
1. Thành phố Ninh Bình				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	69	68	
	Đất lúa màu	65	64	
	Đất 2 lúa	63	62	
	Đất 1 lúa	61	60	
2. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	52	51	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	80	70	
3. Đất trồng cây lâu năm sử dụng lâu dài		80	70	
2. Thị xã Tam Điệp				
1. Các Phường thuộc Thị xã Tam Điệp				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	54	52	
	Đất lúa màu	50	49	
	Đất 2 lúa	49	48	
	Đất 1 lúa	47	46	
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn		38	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	70	60	
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	32	30	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	64	60	
4. Đất rừng sản xuất			18	
5. Màu đồi			38	
2.Các xã thuộc thị xã Tam Điệp				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	45	43	
	Đất lúa màu	42	41	
	Đất 2 lúa	41	40	
	Đất 1 lúa	39	38	

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
		Đồng bằng	Miền núi	
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn	38	38	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	70	60	
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	32	30	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	64	60	
4. Đất rừng sản xuất			18	
5. Màu đồi			38	
3. Huyện Hoa Lư				
1. Thị trấn Thiên Tôn				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	60		
	Đất lúa màu	56		
	Đất 2 lúa	55		
	Đất 1 lúa	53		
2. Đất nuôi trồng thuỷ sản	Sử dụng có thời hạn	40		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	70		
3. Đất trồng cây lâu năm sử dụng ổn định lâu dài		70		
2. Các xã thuộc huyện Hoa Hư				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	50	48	
	Đất lúa màu	47	46	
	Đất 2 lúa	46	45	
	Đất 1 lúa	44	43	
2. Đất nuôi trồng thuỷ sản	Sử dụng có thời hạn	40	38	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	70	60	
3. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn	38		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	70	60	
4. Huyện Yên Khánh				
1. Thị trấn Ninh				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	54		
	Đất lúa màu	50		
	Đất 2 lúa	49		

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
		Đồng bằng	Miền núi	
	Đất 1 lúa	47		
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn	38		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	70		
3 Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	32		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	64		
2. Các xã thuộc huyện Yên Khánh				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	45		
	Đất lúa màu	42		
	Đất 2 lúa	41		
	Đất 1 lúa	39		
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn	38		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	70		
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	32		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	64		
5. Huyện Nho quan				
1. Thị trấn Nho Quan				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu		52	
	Đất lúa màu		49	
	Đất 2 lúa		48	
	Đất 1 lúa		46	
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn		38	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư		60	
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn		30	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư		60	
4. Đất rừng sản xuất			18	
2. Các xã thuộc huyện Nho Quan				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu		43	
	Đất lúa màu		41	
	Đất 2 lúa		40	

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
		Đồng bằng	Miền núi	
	Đất 1 lúa		38	
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn		38	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư		50	
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn		30	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư		50	
4. Đất rừng sản xuất			18	
6. Huyện Gia Viễn				
1. Thị trấn Me				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	54		
	Đất lúa màu	50		
	Đất 2 lúa	49		
	Đất 1 lúa	47		
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn	38		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60		
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	32		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60		
4. Đất rừng sản xuất		18		
2. Các xã thuộc huyện Gia Viễn				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	45	43	
	Đất lúa màu	42	41	
	Đất 2 lúa	41	40	
	Đất 1 lúa	39	38	
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn	38	38	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60	50	
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	32	30	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60	50	
4. Đất rừng sản xuất			18	
7. Huyện Yên Mô				
1. Thị trấn Yên Thịnh				

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
		Đồng bằng	Miền núi	
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	54		
	Đất lúa màu	50		
	Đất 2 lúa	49		
	Đất 1 lúa	47		
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn	38		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60		
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	32		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60		
2. Các xã thuộc huyện Yên Mô				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	45	43	
	Đất lúa màu	42	41	
	Đất 2 lúa	41	40	
	Đất 1 lúa	39	38	
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn	38	38	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60	50	
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	32	30	
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60	50	
4. Đất rừng sản xuất			18	
8. Huyện Kim Sơn				
1. Thị trấn Phát Diệm, Thị trấn Bình Minh				
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	54		
	Đất lúa màu	50		
	Đất 2 lúa, cói	49		
	Đất 1 lúa	47		
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn	38		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60		
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	32		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60		
2. Các xã thuộc huyện Kim Sơn				

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính		Giá đất		Ghi chú
		Đồng bằng	Miền núi	
1. Đất trồng cây hàng năm	Đất màu	45		
	Đất lúa màu	42		
	Đất 2 lúa , cói	41		
	Đất 1 lúa	39		
2. Đất trồng cây lâu năm	Sử dụng có thời hạn	38		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60		
3. Đất nuôi trồng thủy sản	Sử dụng có thời hạn	32		
	Sử dụng lâu dài trong khu dân cư	60		

PHẦN III
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

I. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Địa điểm	Giá đất	Ghi chú
1	Khu công nghiệp Gián Khẩu	1.330	
2	Khu công nghiệp Khánh Phú	1.210	
3	Khu công nghiệp Tam Điệp	400	

II. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ngoài Khu công nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố tính bằng 70% giá đất ở cùng loại đường phố và vị trí theo bảng giá đất ở các huyện, thị xã, thành phố.